

Danh sách sinh viên ngành Kỹ thuật Dệt May khóa 2009

Phân về 3 chuyên ngành

Sợi dệt

May- thời trang

In - Nhuộm

TT	F_MASV	HOLOT	TEN	F_TENLOP	DTBHK 091	STCTL HK091	DTBTL 091	STCTL 091	DTBHK 092	STCTL HK092	DTBTL 092	STCTL 092	Điểm thi ĐH	ĐTB HK hè	Điểm tính lại	Điểm phân ngành
1	20900843	LE THI	HIEN	CK09DM	7.14	16	7.14	16	7.05	16	7.09	32	25		7.09	117.17
2	20902158	DO MINH	QUI	CK09DM	7.11	18	7.11	18	7.54	18	6.93	36	21.5	7.30	7.30	116.40
3	20904650	TRINH THI	THUY	CK09DM	6.74	20	6.74	20	6.92	20	6.93	40	16		6.83	104.79
4	20904397	NGUYEN THI MINH	NGA	CK09DM	6.36	20	6.36	20	6.21	14	6.28	34	18		6.28	99.64
5	20901414	NGUYEN THI KIM	LOAN	CK09DM	5.48	11	5.48	11	7.18	20	6.37	31	16.5	6.80	6.37	99.36
6	20901302	NGUYEN TRUNG	KIEN	CK09DM	6.27	18	6.27	18	5.73	14	5.98	32	18.5	6.17	6.17	98.71
7	20904326	NGO THI QUYNH	LIEN	CK09DM	6.10	15	6.10	15	6.13	15	6.11	31	19		6.11	98.43
8	20901652	DONG THI	NGA	CK09DM	5.68	14	5.68	14	6.74	18	6.24	32	17.5	6.43	6.20	98.13
9	20900050	HO PHAM TUAN	ANH	CK09DM	5.94	12	5.94	12	6.60	12	6.29	24	16.5	6.43	6.26	97.86
10	20903228	TRAN LE	UYEN	CK09DM	5.56	15	5.56	15	6.36	18	5.98	33	17.5	6.50	6.15	97.48
11	20904217	DANG NGOC THU	HOAI	CK09DM	6.65	18	6.65	18	5.99	19	6.30	37	15.5		6.30	97.40
12	20902495	HOANG THI	THAO	CK09DM	5.87	18	5.87	18	6.89	18	6.41	36	17	6.18	6.18	97.34
13	20904693	LE THI BICH	TRAM	CK09DM	5.84	14	5.84	14	6.02	14	5.94	28	20		5.94	97.22
14	20904060	NGUYEN THI GIANG	CHAU	CK09DM	6.18	18	6.18	18	6.88	13	6.02	31	18		6.02	96.26
15	20904780	NGUYEN TU	UYEN	CK09DM	5.86	12	5.86	12	6.22	12	6.05	24	17.5		6.05	96.15
16	20904490	CAO ANH	PHUONG	CK09DM	5.61	14	5.61	14	6.30	16	5.97	30	18.5		5.97	96.11
17	20904440	NGUYEN THANH	NHAN	CK09DM	5.71	14	5.71	14	6.56	18	6.16	32	16		6.16	96.08
18	20904760	TRAN THI	TUYET	CK09DM	5.82	16	5.82	16	6.44	18	6.15	34	16		6.15	95.95
19	20904428	PHAN DINH HONG	NGOC	CK09DM	5.92	16	5.92	16	6.22	18	6.07	34	17		6.07	95.91
20	20900583	HA NGOC	DINH	CK09DM	6.13	12	6.13	12	5.94	16	6.03	28	17.5		6.03	95.89
21	20901392	NGUYEN PHI THAO	LINH	CK09DM	6.03	15	6.03	15	5.92	18	5.97	33	17		5.97	94.61
22	20904178	NGUYEN THI XUAN	HAO	CK09DM	5.23	8	5.23	8	6.66	16	6.03	24	16		6.03	94.39
23	20902710	VU ANH	THU	CK09DM	5.34	15	5.34	15	6.36	17	5.88	32	17	6.29	5.95	94.34
24	20900366	PHAM HOANG	DUNG	CK09DM	5.42	9	5.42	9	6.12	14	5.77	23	19	6.32	5.77	94.01
25	20901336	NGUYEN TRAN THAO	LAN	CK09DM	4.99	9	4.99	9	6.49	18	5.78	27	18.5	5.84	5.78	93.64
26	20902909	HA LE HOAI	TRINH	CK09DM	4.89	7	4.89	7	6.31	18	5.64	25	20	6.26	5.64	93.32
27	20902866	NGUYEN THI THU	TRANG	CK09DM	5.19	10	5.19	10	6.51	20	5.88	30	15.5	6.41	5.96	92.96
28	20904423	HUYNH NHU	NGOC	CK09DM	6.03	16	6.03	16	5.86	14	5.93	30	15		5.93	92.09
29	20904373	NGUYEN ANH BINH	MINH	CK09DM	5.27	7	5.27	7	6.29	18	5.81	25	16.5		5.81	92.03
30	20904781	TRAN NGUYEN PHUONG	UYEN	CK09DM	6.29	13	6.29	13	5.41	15	5.83	28	16		5.83	91.79
31	20904821	HO TUONG	VY	CK09DM	5.79	14	5.79	14	5.56	13	5.67	27	17		5.67	90.71
32	20904207	NGUYEN HOANG	HIEP	CK09DM	5.33	10	5.33	10	6.01	16	5.69	26	16		5.69	89.97
33	20902052	NGUYEN THANH	PHUONG	CK09DM	4.26	8	4.26	8	7.04	18	5.72	26	16	5.73	5.67	89.69
34	20900667	HUYNH LE KIEU	GIANG	CK09DM	5.17	6	5.17	6	6.11	13	5.69	19	15		5.69	88.97
35	20904065	GIA THI THANH	CHI	CK09DM	5.28	12	5.28	12	5.46	13	5.37	25	19		5.37	88.81

36	20901178	NGUYEN DUY	KHANH	CK09DM	5.25	8	5.25	8	6.01	16	5.67	24	15	5.94	5.67	88.71
37	20903067	CAO HUYNH ANH	TUAN	CK09DM	5.68	11	5.68	11	5.29	12	5.47	23	15.5	5.66	5.62	88.50
38	20903252	NGUYEN THI THUY	VAN	CK09DM	5.16	11	5.16	11	5.72	15	5.45	26	16.5	5.50	5.44	87.25
39	20904827	NGUYEN HA	XUYEN	CK09DM	5.16	11	5.16	11	5.92	14	5.56	25	14.5		5.56	86.78
40	20900229	HUYNH PHUONG	CHI	CK09DM	4.46	8	4.46	8	6.64	18	5.61	26	14.5	6.02	5.55	86.59
41	20901337	TRAN THI KIM	LAN	CK09DM	4.81	9	4.81	9	5.82	14	5.34	23	17	6.34	5.34	86.42
42	20904601	NGUYEN MINH	THAO	CK09DM	5.02	11	5.02	11	5.60	10	5.31	21	17		5.31	86.03
43	20904786	NGO THI THUY	VAN	CK09DM	5.39	10	5.39	10	5.52	14	5.46	24	15		5.46	85.98
44	20900349	BUI THI KIEU	DIEM	CK09DM	4.79	9	4.79	9	5.52	12	5.20	21	17	5.75	5.20	84.60
45	20904125	DUONG	DUONG	CK09DM	4.82	12	4.82	12	5.78	13	5.30	25	15.5		5.30	84.40
46	20903135	TRUONG ANH	TUAN	CK09DM	4.59	9	4.59	9	6.63	18	5.67	27	14.5	5.44	5.25	82.79
47	20902494	DUONG TRIEU	THAO	CK09DM	4.23	4	4.23	4	6.14	14	5.23	18	14.5	5.75	5.23	82.49
48	20904426	NGUYEN THIEN BAO	NGOC	CK09DM	4.53	9	4.53	9	5.77	16	5.15	25	15.5		5.15	82.45
49	20904807	LUU NHAT	VU	CK09DM	4.65	10	4.65	10	5.29	14	4.99	24	17.5		4.99	82.37
50	20902700	VU THI THU	THUY	CK09DM	4.40	7	4.40	7	5.69	15	5.08	22	14.5	5.46	5.20	82.08
51	20903418	DO THI HOANG	YEN	CK09DM	3.89	7	3.89	7	6.19	18	5.10	25	15	6.72	5.10	81.30
52	20904346	VU THI THANH	LOAN	CK09DM	4.28	4	4.28	4	5.67	14	5.01	18	16		5.01	81.13
53	20900769	LE THI LE	HANG	CK09DM	4.88	5	4.88	5	5.36	12	5.13	17	14	5.44	5.13	80.69
54	20904528	LE THI	QUYNH	CK09DM	4.64	4	4.64	4	5.49	11	5.09	15	14.5		5.09	80.67
55	20904762	LE THI THANH	TUYEN	CK09DM	4.51	9	4.51	9	4.98	10	4.74	19	18		4.74	79.62
56	20903033	TRAN THI THANH	TRUC	CK09DM	4.41	4	4.41	4	5.61	14	5.04	18	13.5		5.04	79.02
57	20904269	NGUYEN THIEN	HUONG	CK09DM	3.94	2	3.94	2	5.86	12	4.96	14	14.5		4.96	78.98
58	20904398	VU THI THUY	NGA	CK09DM	3.89	7	3.89	7	5.35	12	4.66	19	18		4.66	78.58
59	20904402	NGUYEN LE KIM	NGAN	CK09DM	5.02	11	5.02	11	4.69	11	4.84	22	15.5		4.84	78.42
60	20904154	PHAM VAN	DUC	CK09DM	4.84	7	4.84	7	4.61	9	4.72	16	16.5		4.72	77.86
61	20904165	LE THI	HA	CK09DM	4.21	2	4.21	2	4.98	7	4.64	9	17.5		4.64	77.82
62	20904293	TRAN LINH	KHANH	CK09DM	3.95	6	3.95	6	5.63	14	4.79	20	15		4.79	77.27
63	20904649	TRAN THI THU	THUY	CK09DM	4.53	11	4.53	11	4.87	14	4.71	25	14		4.71	75.23
64	20904131	NGUYEN THI TRUC	DAO	CK09DM	3.58	2	3.58	2	5.39	8	4.54	10	16		4.54	75.02
65	20904687	NGUYEN THI THUY	TRANG	CK09DM	4.43	8	4.43	8	4.69	10	4.57	18	15.5		4.57	74.91
66	20904659	NGUYEN THI THANH	THUY	CK09DM	4.57	5	4.57	5	4.41	8	4.49	13	16		4.49	74.37
67	20904192	NGUYEN THI	HAU	CK09DM	3.58	4	3.58	4	5.04	12	4.35	16	17.5		4.35	74.05
68	20904073	MAI NGOC	CHUNG	CK09DM	3.28	2	3.28	2	5.56	12	4.48	14	14.5		4.48	72.74
69	20904189	NGUYEN SONG THAO	HAN	CK09DM	3.73	4	3.73	4	4.90	7	4.34	11	16		4.34	72.42
70	20904233	NGUYEN THI	HONG	CK09DM	3.70	4	3.70	4	4.56	8	4.15	12	15.5		4.15	69.45
71	20904210	NGUYEN DUONG HOANG	HOA	CK09DM	4.93	10	4.93	10	3.06	4	3.99	14	16		3.99	67.87
72	20902326	TRAN ANH	TAI	CK09DM	4.26	4	4.26	4	2.85	3	3.52	7	19		3.52	64.76
73	20904658	NGUYEN NHU	THUY	CK09DM	3.29	0	3.29	0	3.42	3	3.36	3	15.5		3.36	59.18
74	20903299	NGUYEN QUANG	VINH	CK09DM	0.00	0	0.00	0	0.44	0	0.24	0	15.5		0.24	18.62